

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ILS)

CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế

Ngày 31/12/2024	14,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.2%	40.0%	32.4%

DT thuần 2024	185
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 4.00 2.5%	

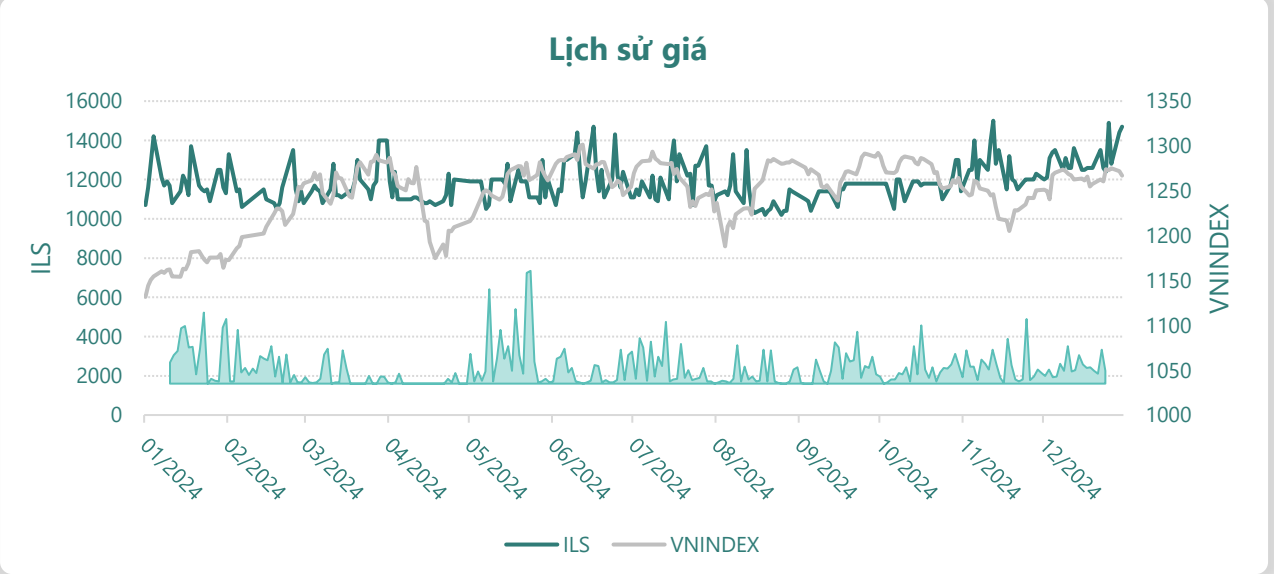
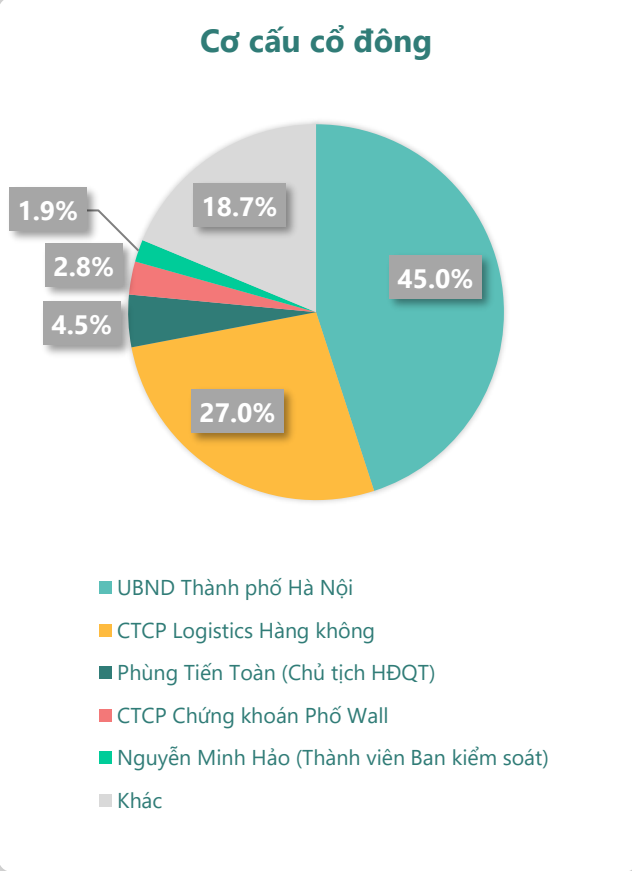
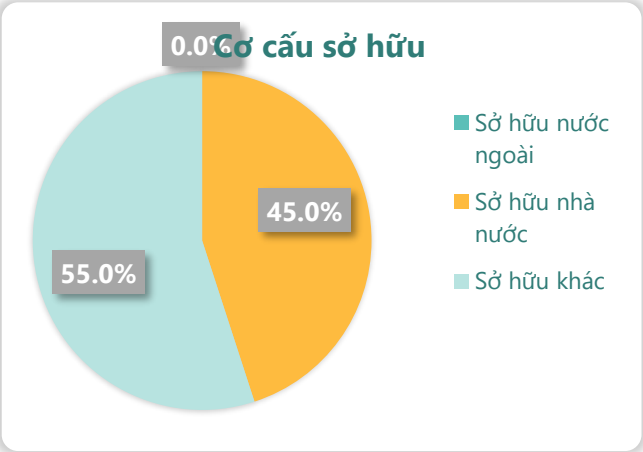
LN thuần 2024	19.4
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 50.6 162%	

LN sau thuế 2024	16.5
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 11.1 203%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	11.7%
YoY: +/-▲ 5.1%	

ROE 2024	4.1%
YoY: +/-▲ 3.2%	

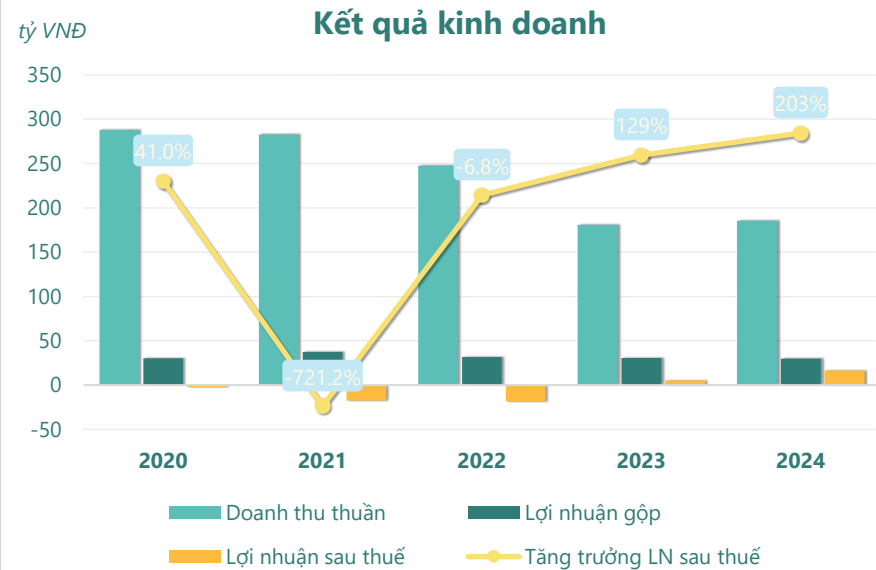
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,200 - 15,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	529
Số lượng CPLH (CP)	36,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,110
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.28)
EPS	401
P/E	36.7



Năm **2024**, **ILS** ghi nhận doanh thu thuần **185.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.48** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.53%** và **tăng 203%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.10%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

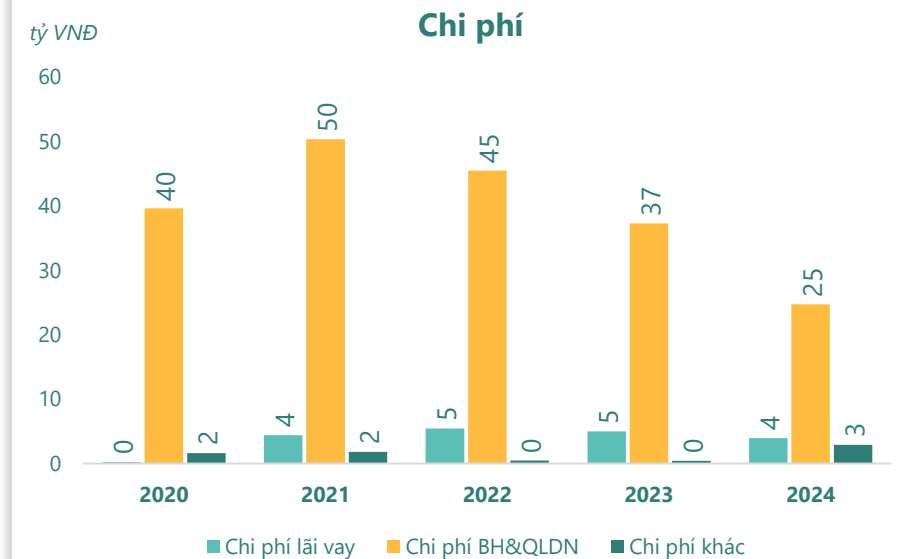
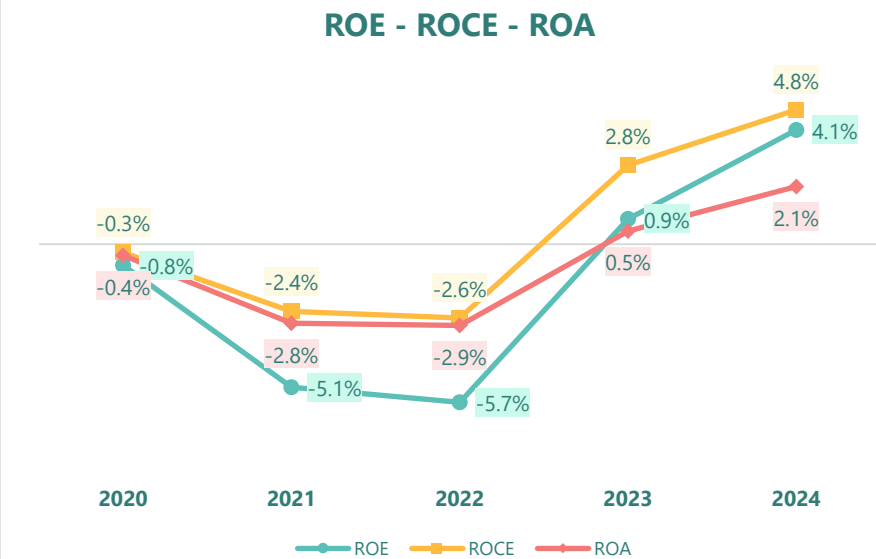
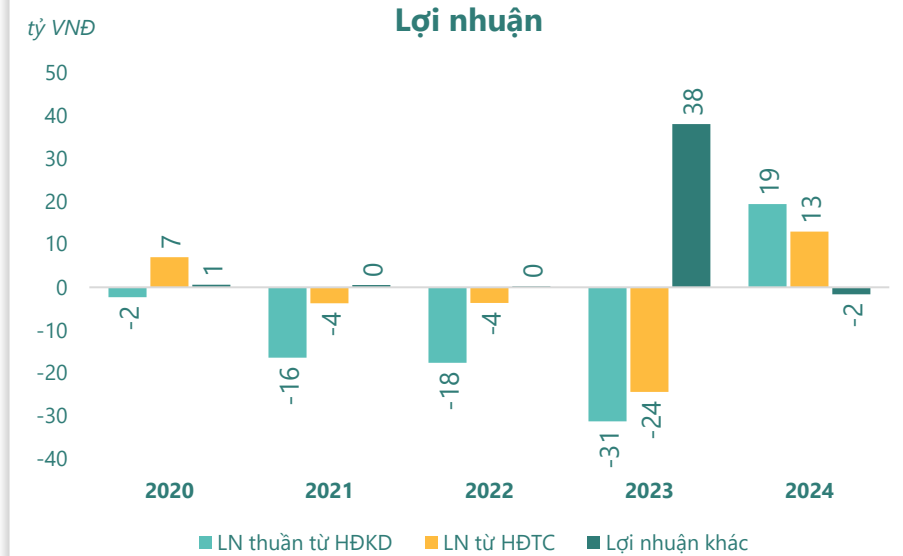
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, ILS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.38** tỷ đồng, **tăng lên 50.55** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-9.60 tỷ đồng) là 28.98 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.93** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **24.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.91** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của ILS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.10%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

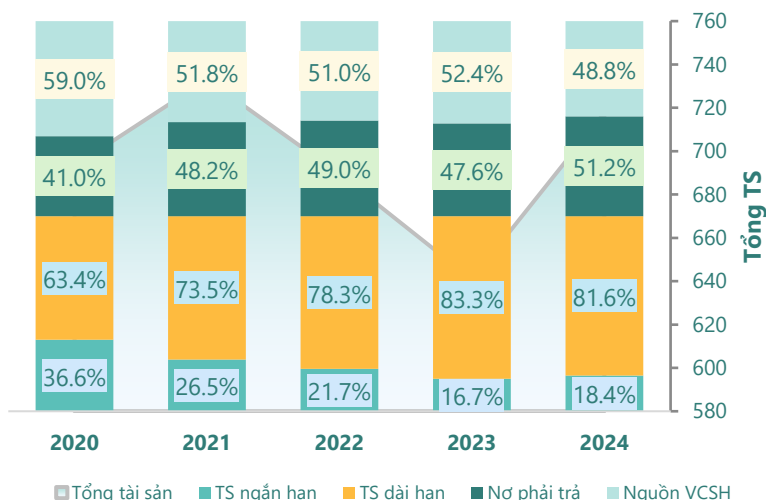




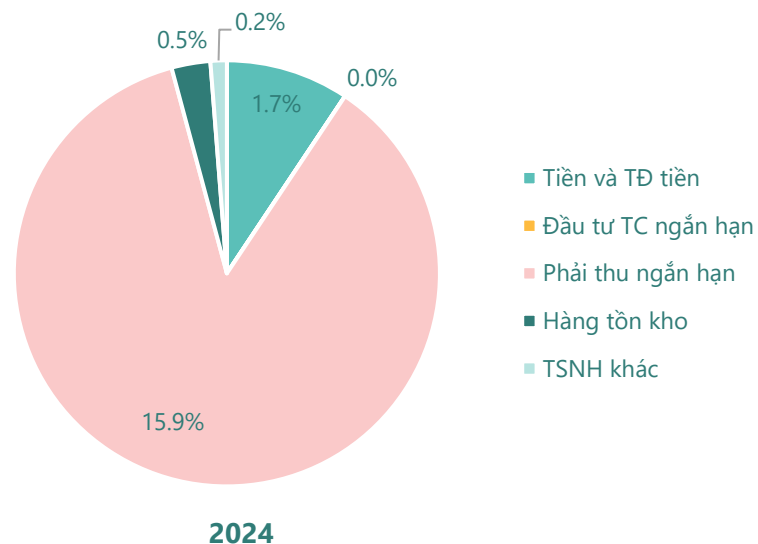
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

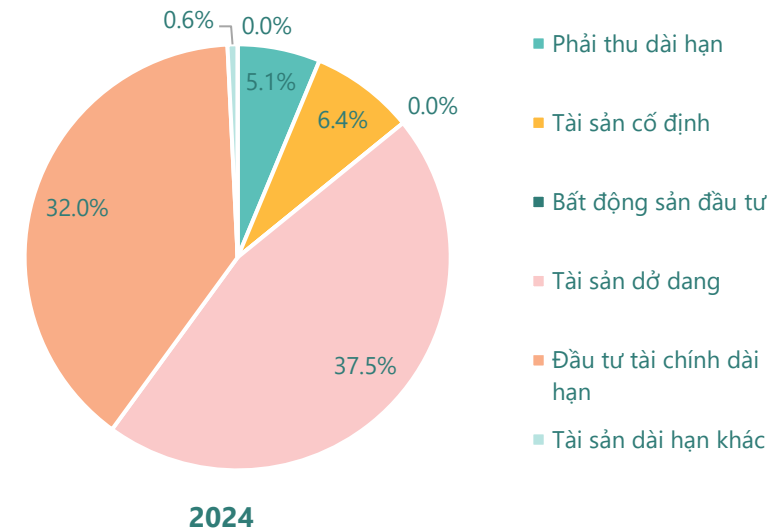
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ILS** năm 2024 tăng trưởng **12.0%** so với năm trước, đạt **717.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 81.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.2% và 48.8%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ILS đạt **131.8** tỷ đồng, tăng trưởng **23.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **18.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.9%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 1.72% trên tổng tài sản.

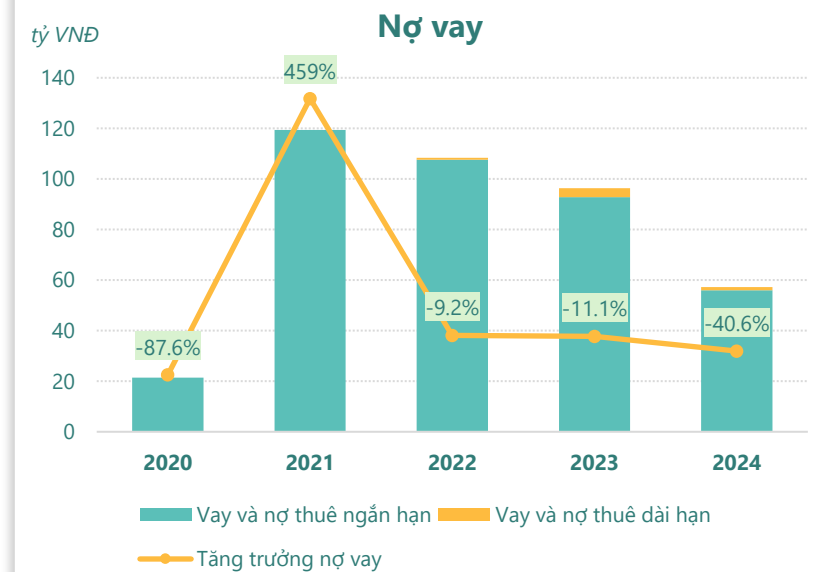
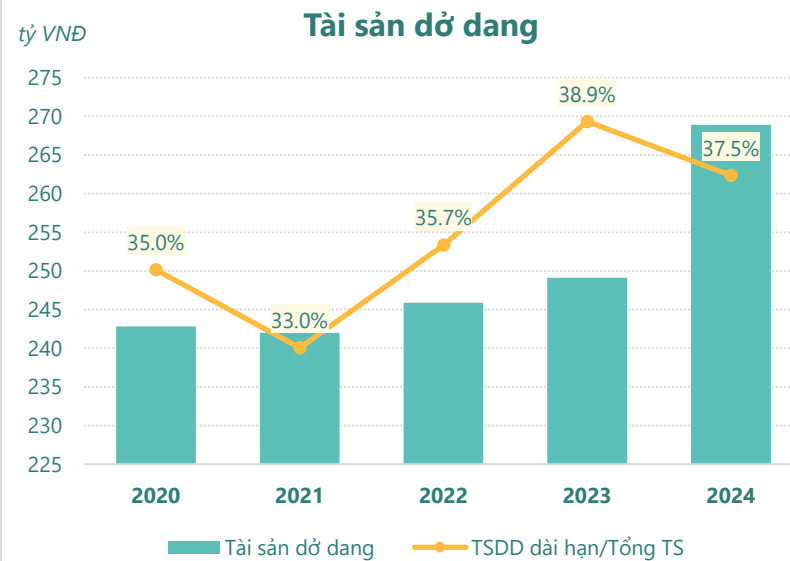
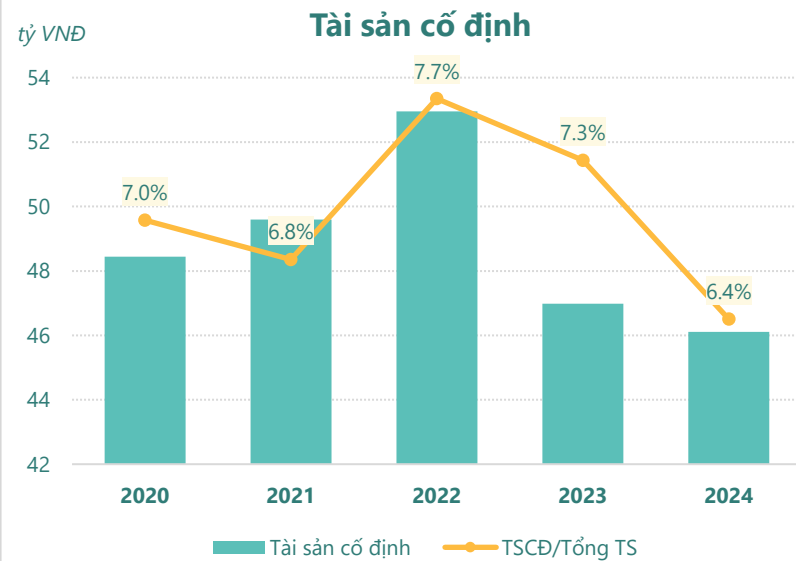
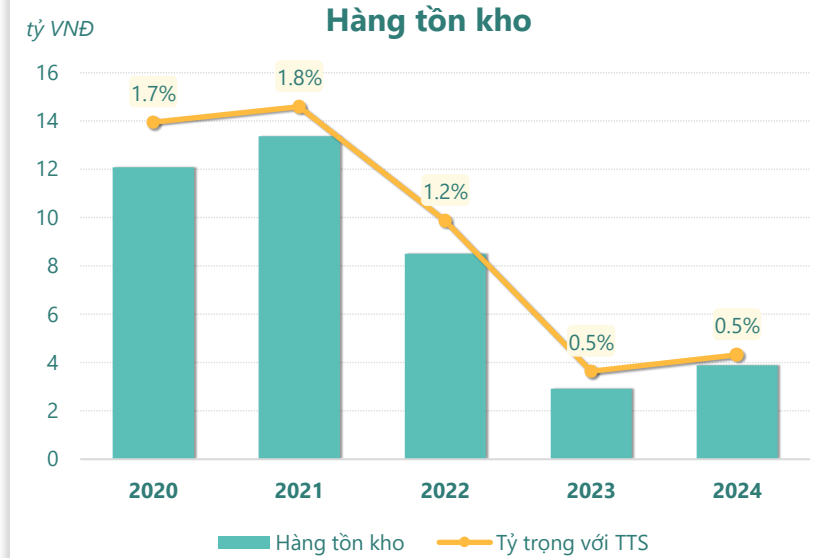
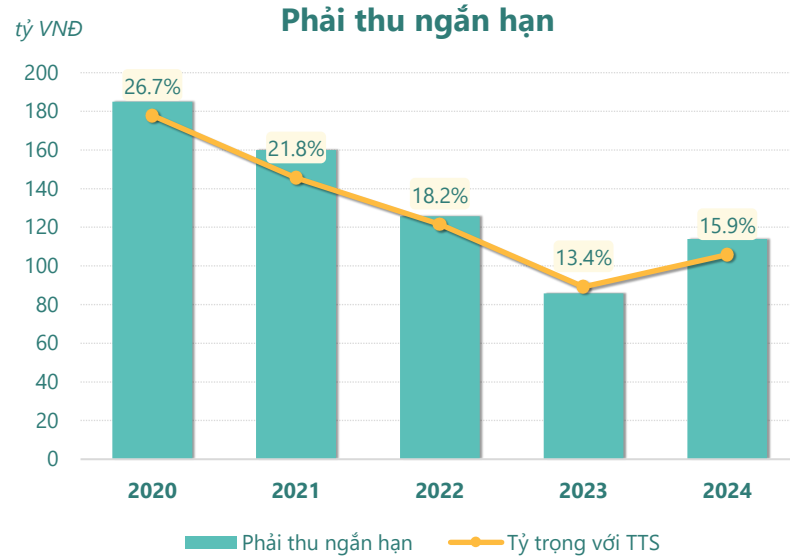
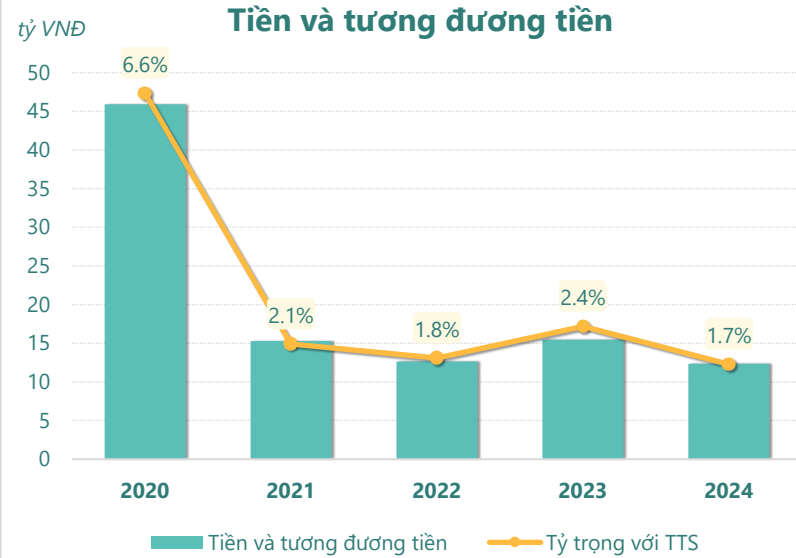
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.69%** so với năm trước và đạt **585.9** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **81.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **37.5%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 32.0%.

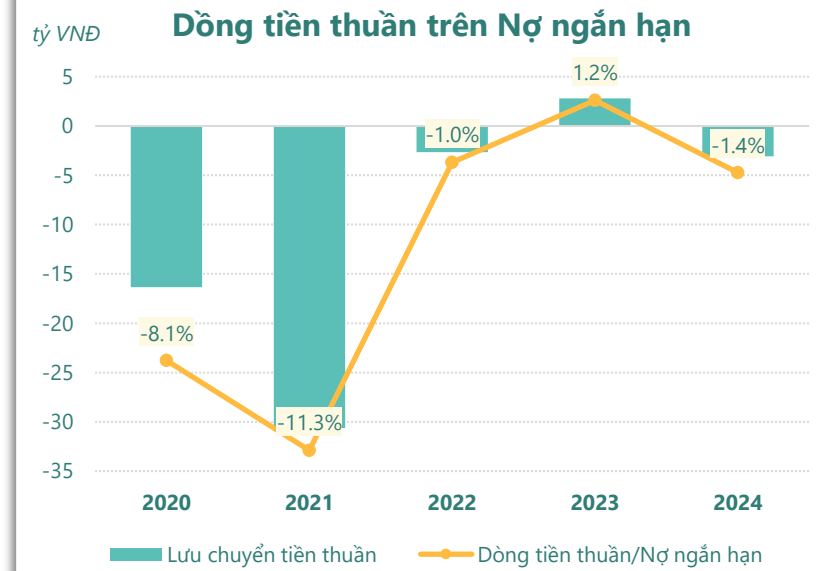
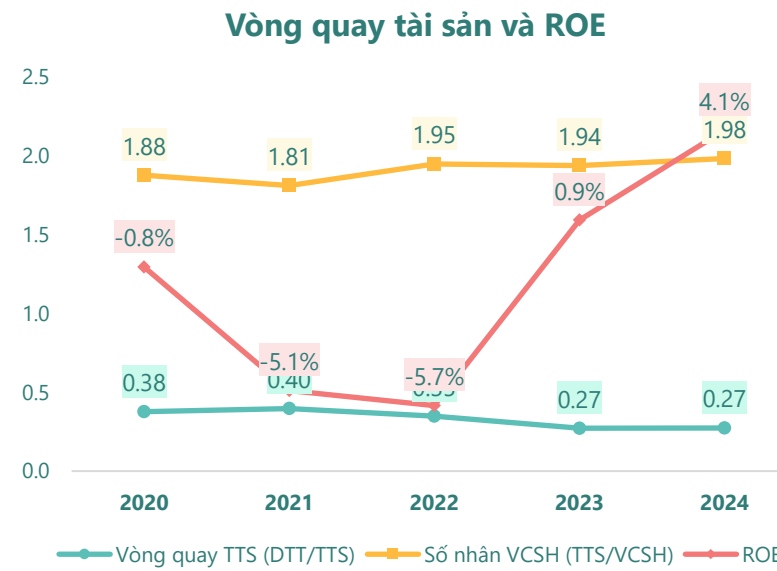
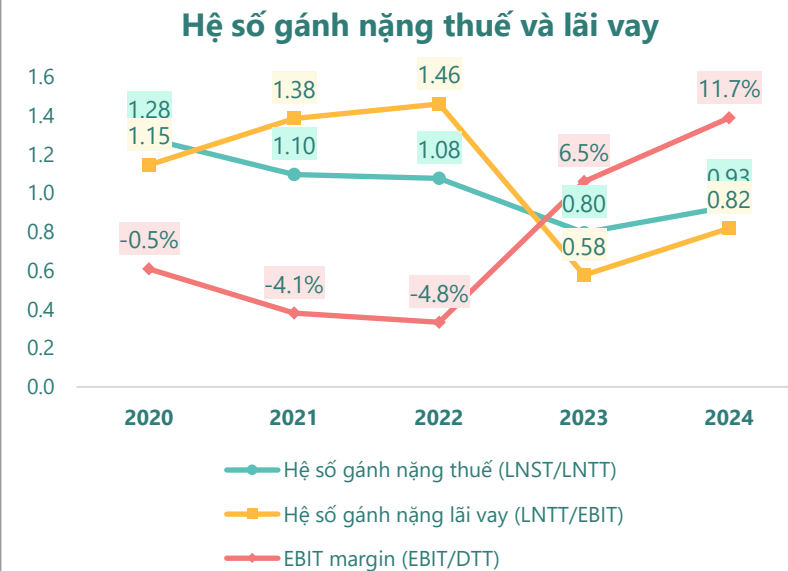
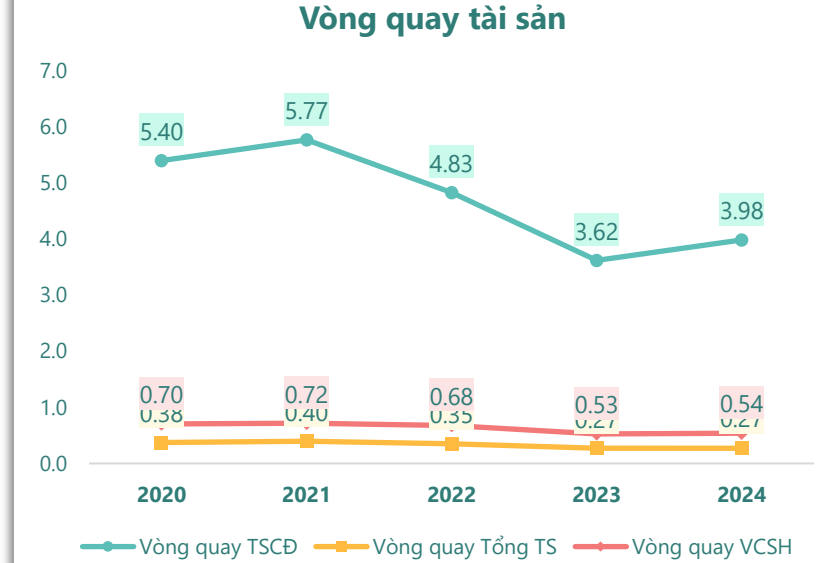
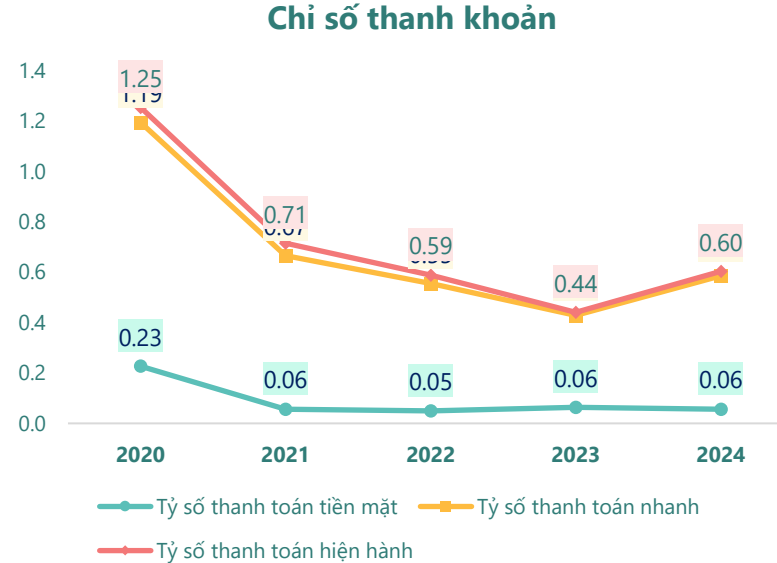
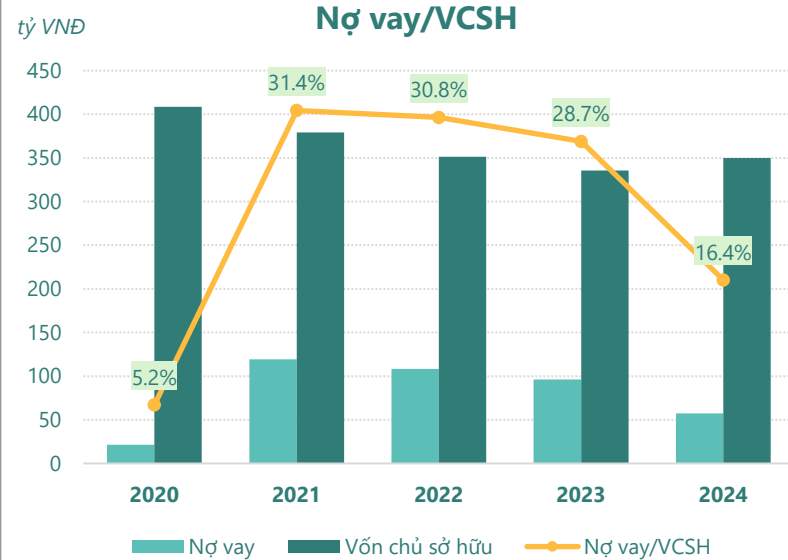
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	283	248	181	185
Giá vốn hàng bán	245	216	150	155
Lợi nhuận gộp	37.6	31.6	30.5	30.0
Doanh thu HĐTC	6.05	3.50	4.08	19.0
Chi phí TC	9.73	7.12	28.4	6.00
Chi phí lãi vay	4.42	5.45	5.01	3.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	1.14
Chi phí bán hàng	10.5	2.95	1.92	0
Chi phí QLDN	39.8	42.5	35.4	24.7
LN thuần từ HĐKD	-16.4	-17.5	-31.2	19.4
Lợi nhuận khác	0.49	0.22	38.0	-1.66
LN trước thuế	-15.9	-17.3	6.83	17.7
Lợi nhuận sau thuế	-17.4	-18.6	5.43	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	-20.2	-20.7	3.13	14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.5	19.2	5.73	73.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-108	-7.10	3.95	-36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	94.0	-14.8	-6.87	-40.6
Tiền đầu kỳ	45.9	15.3	12.6	15.4
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	-2.64	2.81	-3.06
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.03	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	15.3	12.6	15.4	12.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	733	689	641	718
Tài sản ngắn hạn	194	150	107	132
Tiền và tương đương tiền	15.3	12.6	15.4	12.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.35	0.31	0	0.01
Phải thu ngắn hạn	160	126	85.8	114
Hàng tồn kho	13.4	8.51	2.92	3.88
Tài sản ngắn hạn khác	2.45	2.50	2.70	1.63
Tài sản dài hạn	539	540	534	586
Phải thu dài hạn	6.01	2.32	2.31	36.8
Tài sản cố định	49.6	52.9	47.0	46.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	242	246	249	269
Đầu tư tài chính dài hạn	238	234	233	230
Tài sản dài hạn khác	3.46	4.74	3.15	4.49
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	354	338	305	368
Nợ ngắn hạn	272	254	242	219
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	108	92.8	56.0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.0	10.00	9.95	19.9
Nợ dài hạn	81.7	83.5	63.0	149
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.76	3.54	1.24
Nguồn vốn chủ sở hữu	379	351	336	350
Vốn chủ sở hữu	379	351	336	350
Vốn điều lệ	360	360	360	360
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0